

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 3759/UBND-TH
V/v báo cáo tình hình vay và
trả nợ vay của chính quyền
địa phương

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25/3/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã rà soát, tổng hợp báo cáo tình hình vay và trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 tại Phụ lục gửi kèm theo Công văn này.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
Kỳ báo cáo : từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/12/2025
(Kèm theo Công văn số 3759/UBND-TH ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Phụ lục I
Mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25/3/2026

TT	Nội dung	Loại tiền vay	Dự nợ đầu kỳ (01/01/2025)		Rút vốn trong năm		Trả nợ trong năm										Dự nợ cuối kỳ (31/12/2025)	
			Nguyên tệ	Theo số đã GTGC tại KBNN	Nguyên tệ	Theo số đã GTGC tại KBNN	Trả gốc		Trả lãi		Trả Phí theo Hiệp định vay		Trả Phí QLCVL		Tổng số		Nguyên tệ	Theo số đã GTGC tại KBNN
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	
	Tổng số		37.810.998,06	832.406.053.594	12.107.498,45	268.126.308.539	2.800.706,27	77.400.376.932	1.219.379,86	30.715.753.169	112.756,59	3.157.678.610	23.045,68	608.858.210	4.155.888,40	111.882.666.921	47.117.790,25	1.023.131.985.201
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương																	
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước																	
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng																	
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)		37.810.998,06	832.406.053.594	12.107.498,45	268.126.308.539	2.800.706,27	77.400.376.932	1.219.379,86	30.715.753.169	112.756,59	3.157.678.610	23.045,68	608.858.210	4.155.888,40	111.882.666.921	47.117.790,25	1.023.131.985.201
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	USD	1.353.564,30	30.595.779.560			121.440,00	3.061.745.160	28.757,13	725.218.400	155,20	3.721.386			150.352,33	3.790.684.946	1.232.124,30	27.534.034.400
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - (tiểu dự án thành phố Đồng Hới wb (IDA)	USD	3.476.110,00	73.392.789.989	162.505,74		236.676,00	11.651.796.156	69.289,00	1.703.679.994					305.965,00	13.355.476.150	3.401.939,74	61.740.993.833
3	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - (tiểu dự án thành phố Đồng Hới wb (IBRD)	USD	6.814.562,00	131.040.521.220	-3.527,73				430.724,00	10.573.498.182	18.511,00	455.571.880			449.235,00	11.029.070.062	6.811.034,27	131.040.521.220
4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	USD	491.109,71	11.606.469.399			54.100,00	1.389.423.700	9.964,45	277.028.953	280,48	6.999.097			64.344,93	1.673.451.750	437.009,71	10.217.045.699
5	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	USD	8.040.555,45	182.997.880.186	4.533.108,41	72.413.852.432	951.294,00	24.323.639.294	451.246,00	11.509.978.995	13.880,00	353.916.786			1.416.420,00	36.187.535.075	11.622.369,86	231.088.093.324
6	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Bình	USD	1.111.411,81	27.385.556.235			117.282,00	2.998.783.458	12.940,00	330.576.282	9.860,00	251.938.080	2.588,00	66.114.630	142.670,00	3.647.412.450	994.129,81	24.386.772.777
7	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	USD	2.144.732,80	52.374.849.415	16.562,80		133.898,29	4.155.064.776					5.263,00	134.609.580	139.161,29	4.289.674.356	2.027.397,31	48.219.784.639
8	Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo (1)	USD	1.442.399,00	33.391.744.899			51.534,00								51.534,00	0	1.390.865,00	33.391.744.899
9	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	USD	4.229.194,58	76.330.580.553	2.357.916,12	53.512.615.873	242.500,00	9.510.759.218	84.295,00	2.076.262.363	7.941,00	195.464.381			334.736,00	11.782.485.962	6.344.610,70	120.332.437.208
	- Khoản vay ADF		4.229.194,58	76.330.580.553	618.227,81	16.016.349.603	242.500,00	9.510.759.218	84.295,00	2.076.262.363	7.941,00	195.464.381			334.736,00	11.782.485.962	4.604.922,39	82.836.170.938
	- Khoản vay OCR				1.739.688,31	37.496.266.270									0,00		1.739.688,31	37.496.266.270
10	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS- GDII (2)	USD	755.233,56	17.381.450.925	238.884,83	11.408.845.234	101.930,00	2.606.248.170							101.930,00	2.606.248.170	892.188,39	26.184.047.989
11	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)	USD	469.709,42	10.673.815.000			42.120,68	1.108.490.000	9.284,46	244.324.000					51.405,14	1.352.814.000	427.588,74	9.565.325.000
12	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)	USD	74.422,76	1.685.834.265			6.997,02	184.140.000	918,39	24.168.000	551,04	14.501.000			8.466,44	222.809.000	67.425,74	1.501.694.265
13	Dự án: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ứng biến (FMCR)	USD	1.218.396,40	28.217.099.000			101.442,00	2.664.121.000	15.115,67	396.966.000	9.398,91	246.833.000	3.023,14	79.393.000	128.979,72	3.387.313.000	1.116.954,40	25.552.978.000
14	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	USD	1.250.962,93	28.640.533.948			118.800,00	3.099.848.000	24.759,55	645.910.000					143.559,55	3.745.758.000	1.132.162,93	25.540.685.948
15	ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở (3)	USD	1.848.867,60	42.155.782.000	101.808,12	5.079.546.000	129.126,28	443.163.000			86,35	2.261.000	4.822,90	126.664.000	134.035,53	572.088.000	1.821.549,44	46.792.165.000
16	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	USD	1.067.352,73	38.662.951.000	562.658,41		96.150,00	2.525.140.000	29.764,90	781.928.000			3.720,61	97.741.000	129.635,52	3.404.809.000	1.533.861,14	36.137.811.000
17	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	USD	744.053,14	16.943.595.000			52.916,00	1.391.929.000	11.023,28	289.941.000			1.837,21	48.323.000	65.776,49	1.730.193.000	691.137,14	15.551.666.000
18	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	USD	1.278.359,87	28.928.821.000	1.595.964,97	54.680.449.000	242.500,00	6.286.086.000	29.100,66	755.438.000					271.600,66	7.041.524.000	2.631.824,84	77.323.184.000
	- Khoản vay ADF	USD	1.278.359,87	28.928.821.000	1.595.964,97	54.680.449.000	242.500,00	6.286.086.000	29.100,66	755.438.000					271.600,66	7.041.524.000	2.631.824,84	77.323.184.000
	- Khoản vay OCR																	
19	Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hà	EUR			2.541.616,78	71.031.000.000	0,00		12.197,38	380.835.000	52.092,61	1.626.472.000	1.790,82	56.013.000	66.080,81	2.063.320.000	2.541.616,78	71.031.000.000
V	Vay các tổ chức khác																	
Ghi chú:								0		0								

- (1) Nợ gốc và lãi vay Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo do dự án thực hiện trả nợ: Nợ gốc: 51.534 USD (tương đương: 1.290.205.224 đồng); Lãi: 10.721,37 USD (tương đương: 268.412.296 đồng)
(2) Lãi và phí của Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS- GDII do dự án thực hiện trả nợ: Lãi, phí : 20.389,19 USD (tương đương: 495.897.795 đồng)
(3) Nợ gốc của dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở xác định theo Công văn số 2852/QLN-ĐADP ngày 09/10/2025 của Cục QLN và kinh tế đối ngoại, trong đó một phần nợ gốc được trả từ nguồn vốn viện trợ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Kỳ báo cáo : từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/6/2026

(Kèm theo Công văn số 3759/UBND-TH ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Nội dung	Loại tiền vay	Dư nợ đầu kỳ (01/01/2026)			Rút vốn trong năm		Trả nợ trong năm										Dư nợ cuối kỳ (30/6/2026)	
			Nguyên tệ	Quy đổi theo tỷ giá (VND)	Theo số đã GTGC tại KBNN	Nguyên tệ	Quy đổi theo tỷ giá (VND)	Trả gốc		Trả lãi		Trả Phí theo Hiệp định vay		Trả Phí QLCVL		Tổng số		Nguyên tệ	Quy đổi theo tỷ giá (VND)
								Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số		47.117.790,23	1.195.768.939.746	1.023.131.985.201	3.623.103,67	95.295.500.138	1.677.738,14	44.214.976.218	1.221.755,81	31.276.869.430	113.478,23	3.488.118.183	14.761,25	405.459.145	3.027.733,44	79.385.422.976	49.063.155,77	1.248.840.804.115
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương																		
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước																		
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng																		
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)		47.117.790,23	1.195.768.939.746	1.023.131.985.201	3.623.103,67	95.295.500.138	1.677.738,14	44.214.976.218	1.221.755,81	31.276.869.430	113.478,23	3.488.118.183	14.761,25	405.459.145	3.027.733,44	79.385.422.976	49.063.155,77	1.248.840.804.115
1	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	USD	1.232.124,30	31.008.872.258	27.534.034.400	0,00	0	60.720,00	1.600.397.040	13.072,00	344.538.704	0,00	0	0,00	0	73.792,00	1.944.935.744	1.171.404,30	29.480.732.018
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới wb (IDA)	USD	3.401.939,74	85.616.617.437	61.740.993.833	0,00	0	236.676,00	6.242.802.852	29.834,00	786.931.418	0,00	0	0,00	0	266.510,00	7.029.734.270	3.165.263,74	79.660.192.545
3	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới wb (IBRD)	USD	6.811.034,27	171.413.299.473	131.040.521.220	0,00	0	0,00	0	510.303,94	12.385.780.179	0,00	0	0,00	0	510.303,94	12.385.780.179	6.811.034,27	171.413.299.473
4	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Bình	USD	437.009,71	10.998.223.372	10.217.045.699	0,00	0	27.050,00	714.336.400	5.645,37	149.082.931	0,00	0	0,00	0	32.695,37	863.419.331	409.959,71	10.317.456.022
5	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	USD	11.622.369,86	292.500.182.267	231.088.093.324	0,00	0	475.647,00	12.540.910.353	269.927,00	7.108.980.208	5.021,00	132.394.760	0,00	0	750.595,00	19.782.285.321	11.146.722,86	280.529.574.218
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Bình	USD	994.129,81	25.019.264.928	24.386.772.777	0,00	0	58.641,00	1.546.128.606	5.920,00	156.086.720	4.600,00	121.283.600	1.184,00	31.217.344	70.345,00	1.854.716.270	935.488,81	23.543.446.881
7	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	USD	2.027.397,31	51.023.508.101	48.219.784.639	0,00	0	81.252,00	2.142.290.232	45.323,00	1.194.986.218	0,00	0	2.512,00	66.231.392	129.087,00	3.403.507.842	1.946.145,31	48.978.639.017
8	Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo (1)	USD	1.390.865,00	35.003.899.455	33.391.744.899	0,00	0	25.767,00	647.395.875	0,00	0	5.215,74	131.045.468	0,00	0	30.982,74	778.441.343	1.365.098,00	34.355.421.366
9	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) - BIIG 2	USD	6.344.610,70	159.674.817.487	120.332.437.208	1.469.429,14	36.981.123.242	263.142,00	6.943.001.670	186.874,00	4.930.663.366	2.677,00	70.622.355	0,00	0	452.693,00	11.944.287.391	7.550.897,84	190.033.446.015
	- Khoản vay ADF		4.604.922,39	115.892.081.789	82.836.170.938	0,00	0	121.250,00	3.199.181.250	48.852,00	1.288.960.020	0,00	0	0,00	0	170.102,00	4.488.141.270	4.483.672,39	112.840.583.039
	- Khoản vay OCR		1.739.688,31	43.782.735.698	37.496.266.270	1.469.429,14	36.981.123.242	141.892,00	3.743.820.420	138.022,00	3.641.710.470	2.677,00	70.622.355	0,00	0	282.591,00	7.456.153.245	3.067.225,45	77.192.862.976
10	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS- GĐII (2)	USD	892.188,39	22.453.705.211	26.184.047.989	204.096,55	5.136.497.874	50.965,00	1.343.743.190	11.998,00	316.337.686	0,00	0	1.500,00	39.542.409	64.463,00	1.699.623.285	1.045.319,94	26.307.566.930
11	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	USD	427.588,74	10.761.125.850	9.565.325.000	0,00	0	21.060,34	556.161.000	4.299,64	113.545.000	0,00	0	0,00	0	25.359,98	669.706.000	406.528,40	10.231.100.273
12	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	USD	67.425,74	1.696.903.699	1.501.694.265	0,00	0	3.498,51	92.389.000	423,75	11.190.000	254,25	6.714.000	0,00	0	4.176,51	110.293.000	63.927,23	1.608.856.698
13	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	USD	1.116.954,39	28.110.391.133	25.552.978.000	0,00	0	50.721,00	1.337.310.000	6.980,96	184.060.000	4.351,08	114.720.000	1.396,19	36.812.000	63.449,23	1.672.902.000	1.066.233,39	26.833.895.726
14	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	USD	1.132.162,93	28.493.144.429	25.540.685.948	0,00	0	59.400,00	1.565.606.000	11.447,43	301.720.000	0,00	0	0,00	0	70.847,43	1.867.326.000	1.072.762,93	26.998.224.629
15	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	USD	1.821.549,44	45.842.934.756	46.792.165.000	0,00	0	67.415,29	1.777.472.000	47.925,67	1.263.608.000	86,35	2.277.000	2.305,01	60.774.000	117.732,31	3.104.131.000	1.754.134,15	44.146.294.153
16	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	USD	1.533.861,14	38.602.683.310	36.137.811.000	0,00	0	48.075,00	1.267.545.000	15.338,61	404.418.000	0,00	0	1.917,33	50.552.000	65.330,94	1.722.515.000	1.485.786,14	37.392.779.785
17	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong- GMS	USD	691.137,14	17.393.848.402	15.551.666.000	0,00	0	26.458,00	698.306.000	5.212,33	137.569.000	0,00	0	868,72	22.928.000	32.539,05	858.803.000	664.679,14	16.727.979.916
18	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) - BIIG 2	USD	2.631.824,84	66.235.135.748	77.323.184.000	899.577,98	22.639.679.023	121.250,00	3.199.181.000	25.436,43	671.140.000	4.830,00	173.608.000	0,00	0	151.516,43	4.043.929.000	3.410.152,82	85.823.316.021
	- Khoản vay ADF	USD	2.631.824,84	66.235.135.748	77.323.184.000	899.577,98	22.639.679.023	121.250,00	3.199.181.000	25.436,43	671.140.000	4.830,00	173.608.000			151.516,43	4.043.929.000	3.410.152,82	85.823.316.021
	- Khoản vay OCR			0												0,00	0	0,00	0
19	Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hà	EUR	2.541.616,78	73.920.382.430	71.031.000.000	1.050.000,00	30.538.200.000	0,00	0	25.793,68	816.232.000	86.442,82	2.735.453.000	3.078,00	97.402.000	115.314,50	3.649.087.000	3.591.616,78	104.458.582.430
20	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), dự án thành phần tỉnh Quảng Trị	USD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0
V	Vay các tổ chức khác																		
Ghi chú:																			

Ghi chú:

* Cột 2, 4 và cột 16: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo;

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 7/2026 (VND/USD):

25.167

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 7/2026 (VND/EUR):

29.084

(1) Nợ gốc và lãi vay Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo do dự án thực hiện trả nợ